

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm khác.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2016
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2016
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Giám đốc Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh	Giám đốc Nghiên cứu & Phát triển sản phẩm
Ông Tất Cẩm Hoàng	Giám đốc Nhân sự
Bà Hồ Ngọc Anh	Giám đốc Quản lý chất lượng
Bà Nguyễn Hoàng Phương Thảo	Giám đốc Phân phối
Ông Trần Hải Lộc	Giám đốc Kinh doanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752642/18592238

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và số 3.1 của báo cáo tài chính kèm theo, trình bày rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do đó, các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan kèm theo có thể không so sánh được với số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Huỳnh Phát An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3168-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494.824.806.359	580.754.235.362
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	70.392.468.576	39.303.567.887
111	1. Tiền		64.392.468.576	33.303.567.887
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.416.900	3.775.560
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.808.700	5.901.540
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.391.800)	(2.125.980)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	292.769.822.363	405.940.488.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		35.645.290.670	30.024.738.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.692.190.009	87.324.677.514
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		181.395.942.000	223.395.942.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		5.036.399.684	65.195.130.145
140	IV. Hàng tồn kho	6	115.605.457.111	124.042.665.942
141	1. Hàng tồn kho		117.330.016.917	124.042.665.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.724.559.806)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.053.641.409	11.463.737.722
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.176.491.396	10.902.229.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.387.730.232	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	489.419.781	561.507.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		747.206.751.150	708.563.045.399
210	I. Phải thu dài hạn		1.097.197.801	1.067.197.801
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.097.197.801	1.067.197.801
220	II. Tài sản cố định		619.110.387.346	332.082.293.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	613.440.071.726	328.671.939.199
222	Nguyên giá		805.813.938.387	504.049.593.307
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(192.373.866.661)	(175.377.654.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5.670.315.620	3.410.354.606
228	Nguyên giá		13.407.299.451	10.796.808.591
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.736.983.831)	(7.386.453.985)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.253.547.680	281.277.053.814
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	37.253.547.680	281.277.053.814
260	IV. Tài sản dài hạn khác		89.745.618.323	94.136.499.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	80.579.527.836	75.301.995.259
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	9.166.090.487	18.834.504.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.242.031.557.509	1.289.317.280.761



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		579.134.862.337	621.850.233.008
310	I. Nợ ngắn hạn		349.731.594.226	404.185.144.321
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	64.260.723.113	63.708.951.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	7.621.973.478	9.084.908.381
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.432.331.104	27.753.733.920
314	4. Phải trả người lao động		51.912.626.400	12.766.808.049
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	35.257.822.417	97.506.097.543
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.629.294.764	4.811.526.296
320	7. Vay ngắn hạn	16.1	176.616.822.950	188.553.118.152
330	II. Nợ dài hạn		229.403.268.111	217.665.088.687
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	17.091.490.664	14.787.533.270
338	2. Vay dài hạn	16.2	206.314.241.034	197.685.646.323
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	5.997.536.413	5.191.909.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		662.896.695.172	667.467.047.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	662.896.695.172	667.467.047.753
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	-
411a				
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.200.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.696.695.172	265.267.047.753
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		105.267.047.753	118.077.701.473
421b	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(4.570.352.581)	147.189.346.280
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.242.031.557.509	1.289.317.280.761

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

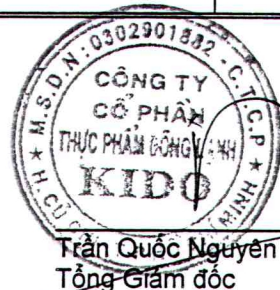
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	258.293.575.513	1.145.682.789.878
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.088.641.901)	(5.048.711.035)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	256.204.933.612	1.140.634.078.843
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(136.264.030.877)	(477.675.198.984)
20	5. Lợi nhuận gộp		119.940.902.735	662.958.879.859
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.460.614.804	9.245.701.434
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.640.527.919)	(14.346.716.160)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.778.172.728)	(11.361.127.644)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(96.765.064.665)	(430.217.060.631)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(24.902.391.488)	(49.153.560.350)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.906.466.533)	178.487.244.152
31	11. Thu nhập khác	24	179.350.643	492.697.823
32	12. Chi phí khác		(104.562.044)	(10.387.811)
40	13. Lợi nhuận khác		74.788.599	482.310.012
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.831.677.934)	178.969.554.164
51	15. Hoàn nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành	26.1	7.929.739.586	(45.423.586.781)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(9.668.414.233)	13.643.378.897
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(4.570.352.581)	147.189.346.280

Trần Thị Thủy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

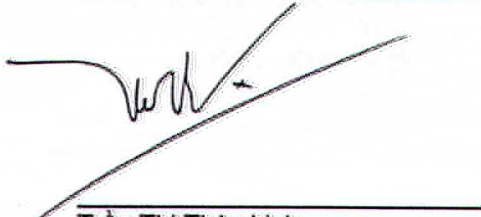
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.831.677.934)	178.969.554.164
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		17.807.201.745	32.834.197.476
03	Các khoản dự phòng		2.530.452.945	(955.466.613)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(62.482.444)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.933.806.004)	(7.312.755.208)
06	Chi phí lãi vay	21	4.778.172.728	11.361.127.644
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.287.861.036	214.896.657.463
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		33.836.632.928	(64.201.502.002)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		6.712.649.025	(42.245.519.497)
11	Tăng các khoản phải trả		4.376.733.575	68.874.694.813
12	Giảm chi phí trả trước		(12.253.458)	(3.382.777.675)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.045.187.386)	(15.573.278.552)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.019.073.964)	(28.532.445.294)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(196.868.931)	(10.562.302.265)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.940.492.825	119.273.526.991
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(61.479.269.101)	(311.044.517.192)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	445.797.038
23	Tiền chi cho vay		(262.208.116.000)	(389.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		304.208.116.000	165.604.058.000
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		-	169.861.695
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		3.933.898.844	898.86.978.497.035
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.545.370.257)	(526.846.303.424)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.1	18.1	223.395.943.000
33	Tiền thu từ đi vay	16	124.164.473.113	809.134.574.733
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(127.472.173.604)	(522.030.979.291)
36	Cổ tức đã trả		-	(90.839.649.944)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(3.307.700.491)	419.659.888.498

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		31.087.422.077	12.087.112.065
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	39.303.567.887	27.216.455.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.478.612	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	70.392.468.576	39.303.567.887



Trần Thị Thủy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.511 (30 tháng 9 năm 2016: 1.492).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") và được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Trong năm 2016, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, từ ngày 1 tháng 10 năm 2016. Vì vậy, theo quy định của Thông tư 200 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Thông tin so sánh

Như trình bày ở trên, Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2016, do vậy, theo quy định của Thông tư 200 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, kỳ kế toán hiện hành của Công ty áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đó, các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan kèm theo được trình bày cho mục đích cung cấp thông tin và không mang tính so sánh với số liệu của kỳ hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Theo Thông tư 200, khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, Công ty phải tiến hành lập và trình bày báo cáo tài chính theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với bảng cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty trước khi chuyển đổi, là số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, được trình bày trong cột số đầu kỳ. Cột số cuối kỳ trình bày số cuối kỳ báo cáo đầu tiên, là số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; và
- ▶ Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên, là các giao dịch phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, được trình bày trong cột kỳ này (sau đây được gọi chung là "Kỳ này"). Cột kỳ trước trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu, là các giao dịch phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 (sau đây được gọi chung là "Kỳ trước").

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Tiền mặt	1.024.295.487	1.114.933.345
Tiền gửi ngân hàng	63.368.173.089	32.188.634.542
Các khoản tương đương tiền	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.392.468.576</u>	<u>39.303.567.887</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
		VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.645.290.670	30.024.738.592
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	11.867.508	10.415.992
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi Nhánh Hà Nội	3.049.096.948	3.318.073.798
Các khách hàng khác	32.584.326.214	26.696.248.802
Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.692.190.009	87.324.677.514
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	64.221.407.955	63.658.765.292
Trả trước cho người bán khác	6.470.782.054	23.665.912.222
Phải thu về cho vay ngắn hạn	181.395.942.000	223.395.942.000
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	181.395.942.000	223.395.942.000
Phải thu ngắn hạn khác	5,036,399,684	65.195.130.145
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	3.381.788.485	51.490.387.654
Tạm ứng cho nhân viên	648.524.014	10.819.468.304
Phải thu khác	1.006.087.185	2.885.274.187
TỔNG CỘNG	<u>292.769.822.363</u>	<u>405.940.488.251</u>

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 16.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Nguyên liệu, vật liệu	59.754.007.273	67.368.828.089
Công cụ và dụng cụ	20.239.294.341	19.971.165.771
Thành phẩm	37.336.715.303	36.513.729.185
Hàng hóa	-	45.251.912
Hàng mua đi trên đường	-	143.690.985
TỔNG CỘNG	117.330.016.917	124.042.665.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.724.559.806)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	115.605.457.111	124.042.665.942

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 83.411.920.393 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	-	(499.859.297)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.724.559.806)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	499.859.297
Số cuối kỳ	(1.724.559.806)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị và dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	82.987.755.653	344.840.268.647	60.086.965.705	16.134.603.302	504.049.593.307
Mua mới	142.636.826.951	138.832.629.072	630.200.000	345.388.300	282.445.044.323
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.985.290.566	334.010.191	-	-	19.319.300.757
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	244.609.873.170	484.006.907.910	60.717.165.705	16.479.991.602	805.813.938.387
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.042.392.768	17.799.389.380	7.902.146.543	9.515.800.703	36.259.729.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	(19.899.137.593)	(120.996.126.050)	(23.269.092.602)	(11.213.297.863)	(175.377.654.108)
Khấu hao trong kỳ	(2.489.431.656)	(12.119.919.070)	(2.022.352.777)	(364.509.050)	(16.996.212.553)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(22.388.569.249)	(133.116.045.120)	(25.291.445.379)	(11.577.806.913)	(192.373.866.661)
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	63.088.618.060	223.844.142.597	36.817.873.103	4.921.305.439	328.671.939.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	222.221.303.921	350.890.862.790	35.425.720.326	4.902.184.689	613.440.071.726
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>	33.516.043.128	86.399.246.036	-	-	119.915.289.164
<i>Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 16.2)</i>	128.787.085.529	175.052.407.719	-	90.916.235	303.930.409.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm kế toán</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	10.796.808.591
Mua mới	<u>2.610.490.860</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>13.407.299.451</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	758.795.060
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	(7.386.453.985)
Hao mòn trong kỳ	<u>(350.529.846)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>(7.736.983.831)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	<u>3.410.354.606</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.670.315.620</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i> <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 10</i> <i>năm 2016</i>
Lắp đặt máy móc	13.336.859.573	126.460.727.222
Nhà kho và nhà ăn cho nhân viên	12.131.555.667	2.787.687.700
Xây dựng nhà máy mới	10.080.000.000	150.323.506.452
Phát triển phần mềm	<u>1.705.132.440</u>	<u>1.705.132.440</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.253.547.680</u>	<u>281.277.053.814</u>

Công ty đã dùng tài sản đang được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 6.461.521.476 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Ngắn hạn	8.176.491.396	10.902.229.861
Chi phí bảo hiểm trả trước	5.811.831.560	3.107.978.550
Công cụ và dụng cụ	1.939.066.136	3.891.276.773
Khác	425.593.700	3.902.974.538
Dài hạn	80.579.527.836	75.301.995.259
Tiền thuê đất trả trước	63.856.125.782	61.316.585.128
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.723.402.054	13.985.410.131
TỔNG CỘNG	<u>88.756.019.232</u>	<u>86.204.225.120</u>

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất với giá trị còn lại lần lượt là 10.932.449.206 VND và 48.988.236.576 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 16.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 16.2*) từ ngân hàng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.152.417.517	2.570.909.487
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	6.691.668.500	2.058.100.000
Người bán khác	56.416.637.096	59.079.942.493
TỔNG CỘNG	<u>64.260.723.113</u>	<u>63.708.951.980</u>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	2.843.578.657
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.912.034.445	2.724.246.340
Khách hàng khác	4.709.939.033	3.517.083.384
TỔNG CỘNG	<u>7.621.973.478</u>	<u>9.084.908.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 1 tháng 10 năm 2016	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.361.133.855	-	(14.948.813.550)	10.412.320.305
Thuế thu nhập cá nhân	216.327.776	2.158.153.371	(2.374.481.147)	-
Thuế GTGT	2.114.483.582	25.232.888.908	(27.347.372.490)	-
Thuế khác	(499.719.154)	2.821.942.972	(2.791.632.800)	(469.408.982)
TỔNG CỘNG	<u>27.192.226.059</u>	<u>22.283.245.665</u>	<u>(39.532.560.401)</u>	<u>9.942.911.323</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	27.753.733.920			10.432.331.104
Thuế nộp thừa	(561.507.861)			(489.419.781)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Chi phí tiếp thị sản phẩm	32.140.168.924	70.039.096.435
Chi phí điện, nước	1.055.360.609	573.303.597
Chi phí thuê	594.408.605	240.780.000
Chi phí vận chuyển	516.210.760	1.734.064.129
Lương tháng 13 và thưởng	-	22.471.924.226
Chi phí xây dựng	-	2.341.929.156
Các khoản khác	951.673.519	105.000.000
TỔNG CỘNG	<u>35.257.822.417</u>	<u>97.506.097.543</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Ngắn hạn	3.629.294.764	4.811.526.296
Kinh phí công đoàn	1.751.255.299	1.121.250.116
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	724.020.587	1.528.812.978
Cổ tức phải trả	347.949.700	347.949.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.069.178	1.813.513.502
Dài hạn	17.091.490.664	14.787.533.270
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	17.091.490.664	14.787.533.270
TỔNG CỘNG	<u>20.720.785.428</u>	<u>19.599.059.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY

	Ngày 1 tháng 10 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Vay	Trả nợ vay	VND	
Vay từ ngân hàng	386.238.764.475	124.164.473.113	(127.472.173.604)	382.931.063.984
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	188.553.118.152			176.616.822.950
Vay dài hạn	197.685.646.323			206.314.241.034

16.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	137.400.529.244	Từ 17 tháng 1 năm 2017 đến 25 tháng 6 năm 2017	5,4	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc Dự án Phù Đổng lần lượt trị giá 33.516.043.128 VND và 86.399.246.036 VND (Thuyết minh số 7); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 10.932.449.206 VND (Thuyết minh số 10); giá trị hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 83.411.920.393 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu trị giá 35.645.290.670 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.767.518.906	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2017 đến ngày 8 tháng 3 năm 2017	5,5	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	14.448.774.800	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2017 đến ngày 22 tháng 2 năm 2017	4,2	Tín chấp
TỔNG CỘNG	176.616.822.950			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	184.414.241.034	Ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	6,5	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, và thiết bị và dụng cụ quản lý thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 128.787.085.529 VND; 117.306.090.838 VND và 90.916.235 VND (Thuyết minh số 7); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 6.461.521.476 VND (Thuyết minh số 9); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 48.988.236.576 VND (Thuyết minh số 10);
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.900.000.000	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Từ 6,5 đến 7,0	Máy móc, thiết bị trị giá 57.746.316.881 VND (Thuyết minh số 7)
TỔNG CỘNG	<u>206.314.241.034</u>			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã và đang làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND				
Kỳ trước				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	176.604.057.000	2.200.000.000	118.077.701.473	296.881.758.473
Tăng vốn (i)	223.395.943.000	-	-	223.395.943.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	147.189.346.280	147.189.346.280
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>400.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>265.267.047.753</u>	<u>667.467.047.753</u>
Kỳ này				
Ngày 1 tháng 10 năm 2016	400.000.000.000	2.200.000.000	265.267.047.753	667.467.047.753
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	160.000.000.000	-	(160.000.000.000)	-
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(4.570.352.581)	(4.570.352.581)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>560.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>100.696.695.172</u>	<u>662.896.695.172</u>

(i) Vào ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty đã nhận được vốn góp thêm bằng tiền với giá trị là 223.395.943.000 VND từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo Quyết định của chủ sở hữu Công ty ngày 15 tháng 12 năm 2015.

(ii) Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 11 năm 2016, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 400.000.000.000 VND lên 560.000.000.000 VND. Nguồn vốn tăng được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với giá trị là 160.000.000.000 VND. Vào ngày 7 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 16 từ SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	55.888.000	558.880.000.000
Ông Trần Kim Thành	56.000	560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyễn	56.000	560.000.000
TỔNG CỘNG	56.000.000	560.000.000.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	258.293.575.513	1.145.682.789.878
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	258.027.143.880	1.144.913.725.582
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	57.980.788	210.485.596
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	208.450.845	558.578.700
Trừ:	(2.088.641.901)	(5.048.711.035)
Chiết khấu thương mại	(2.088.641.901)	(5.048.711.035)
Doanh thu thuần	256.204.933.612	1.140.634.078.843

19.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3.933.976.341	6.907.419.816
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	526.638.463	2.267.204.399
Khác	-	71.077.219
TỔNG CỘNG	4.460.614.804	9.245.701.434

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.939.699.837	475.369.947.980
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.605.138	158.372.392
Khác	3.236.725.902	2.146.878.612
TỔNG CỘNG	136.264.030.877	477.675.198.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.778.172.728	11.361.127.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	692.861.497	2.339.485.830
Khác	169.493.694	646.102.686
TỔNG CỘNG	<u>5.640.527.919</u>	<u>14.346.716.160</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên	38.100.777.176	156.225.520.289
Chi phí mua ngoài	35.993.275.052	129.129.595.573
Quảng cáo và khuyến mãi	14.683.084.851	116.540.963.528
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.453.881.496	8.766.338.712
Phân bổ chi phí trả trước	1.485.826.497	8.227.651.473
Khác	3.048.219.593	11.326.991.056
TỔNG CỘNG	<u>96.765.064.665</u>	<u>430.217.060.631</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên	12.607.310.864	27.591.968.141
Chi phí mua ngoài	10.540.022.384	16.887.848.151
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.015.130.023	2.406.776.583
Phí thuê và bảo trì	693.547.884	2.143.929.626
Khác	46.380.333	123.037.849
TỔNG CỘNG	<u>24.902.391.488</u>	<u>49.153.560.350</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ các khoản đền bù	94.316.765	190.841.295
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	266.076.718
Các khoản khác	85.033.878	35.779.810
TỔNG CỘNG	<u>179.350.643</u>	<u>492.697.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.493.756.802	370.871.658.859
Chi phí nhân công	67.254.879.555	171.331.553.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.115.210.450	196.153.642.172
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	17.346.742.399	31.452.819.438
Phân bổ chi phí trả trước	1.532.206.830	8.350.689.322
Chi phí hàng hóa	32.879.066	155.972.392
Chi phí khác	28.155.811.928	178.729.483.816
TỔNG CỘNG	<u>257.931.487.030</u>	<u>957.045.819.965</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
(Hoàn nhập) chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.929.739.586)	45.423.586.781
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.668.414.233	(13.643.378.897)
TỔNG CỘNG	<u>1.738.674.647</u>	<u>31.780.207.884</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	(2.831.677.934)	178.969.554.164
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	(566.335.587)	35.793.910.833
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	185.003.808	1.193.032.895
Cổ tức nhận được	(779.903)	(12.078.570)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	2.048.629.969	(5.366.060.320)
Khác	72.156.360	171.403.046
Chi phí thuế TNDN	<u>1.738.674.647</u>	<u>31.780.207.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 1 tháng</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>12 năm 2016</i>	<i>10 năm 2016</i>		
Chi phí trích trước	6.664.102.339	17.013.252.464	(10.349.150.125)	14.063.109.722
Trợ cấp thôi việc	1.192.845.134	1.052.001.508	140.843.626	(76.984.614)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	990.052.644	754.719.011	235.333.633	(260.606.287)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	321.772.420	15.027.825	306.744.595	(84.944.034)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.682.050)	(496.088)	(2.185.962)	2.804.110
TỔNG CỘNG	9.166.090.487	18.834.504.720	(9.668.414.233)	13.643.378.897

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Tiền chi cho vay	-	389.000.000.000
		Nhận vốn góp	-	223.395.943.000
		Tiền thu từ cho vay	42.000.000.000	165.604.058.000
		Lãi cho vay	3.863.305.185	6.778.346.184
		Thuê văn phòng	514.065.330	1.452.016.989
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty liên quan	Mua nguyên liệu	1.254.538.600	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO ("KDF")	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	20.469.909	-
		Mua hàng hóa	47.490.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2016</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
KDF	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	10.415.992	10.415.992
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	1.451.516	-
			<u>11.867.508</u>	<u>10.415.992</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
KDC	Công ty mẹ	Lãi thu từ cho vay	3.381.788.485	4.677.471.191
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	16.812.916.463
		Thanh lý khoản đầu tư	-	30.000.000.000
			<u>3.381.788.485</u>	<u>51.490.387.654</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Cho vay	<u>181.395.942.000</u>	<u>223.395.942.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
TAC	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	(932.753.000)	-
KDC	Công ty mẹ	Chi phí thuê	(144.907.617)	(2.570.909.487)
KDF	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(74.756.900)	-
			<u>(1.152.417.517)</u>	<u>(2.570.909.487)</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	<u>(2.843.578.657)</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:				
			<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Lương và các lợi ích khác			<u>7.226.471.108</u>	<u>12.786.491.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Đến 1 năm	3.666.109.876	59.327.191.292
Từ 1 – 5 năm	56.531.668.005	68.746.925.071
Trên 5 năm	25.140.731.457	25.717.213.775
TỔNG CỘNG	85.338.509.338	153.791.330.138

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

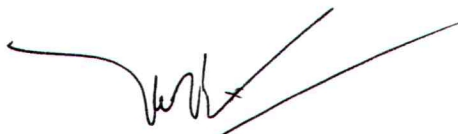
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 48.282.747.727 VND chủ yếu liên quan đến công trình nhà máy đang xây dựng để sản xuất kem tại Khu Công nghiệp, Đô Thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 10 năm 2016
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	22.169	21.765
- Đồng nhân dân tệ (CNY)	17.200	17.200
- Đồng Euro (EUR)	3.910	2.710

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017